YÊN BÌNH XÃ

EDITION 1–AMS
ÉDITION 1–AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1–AMS

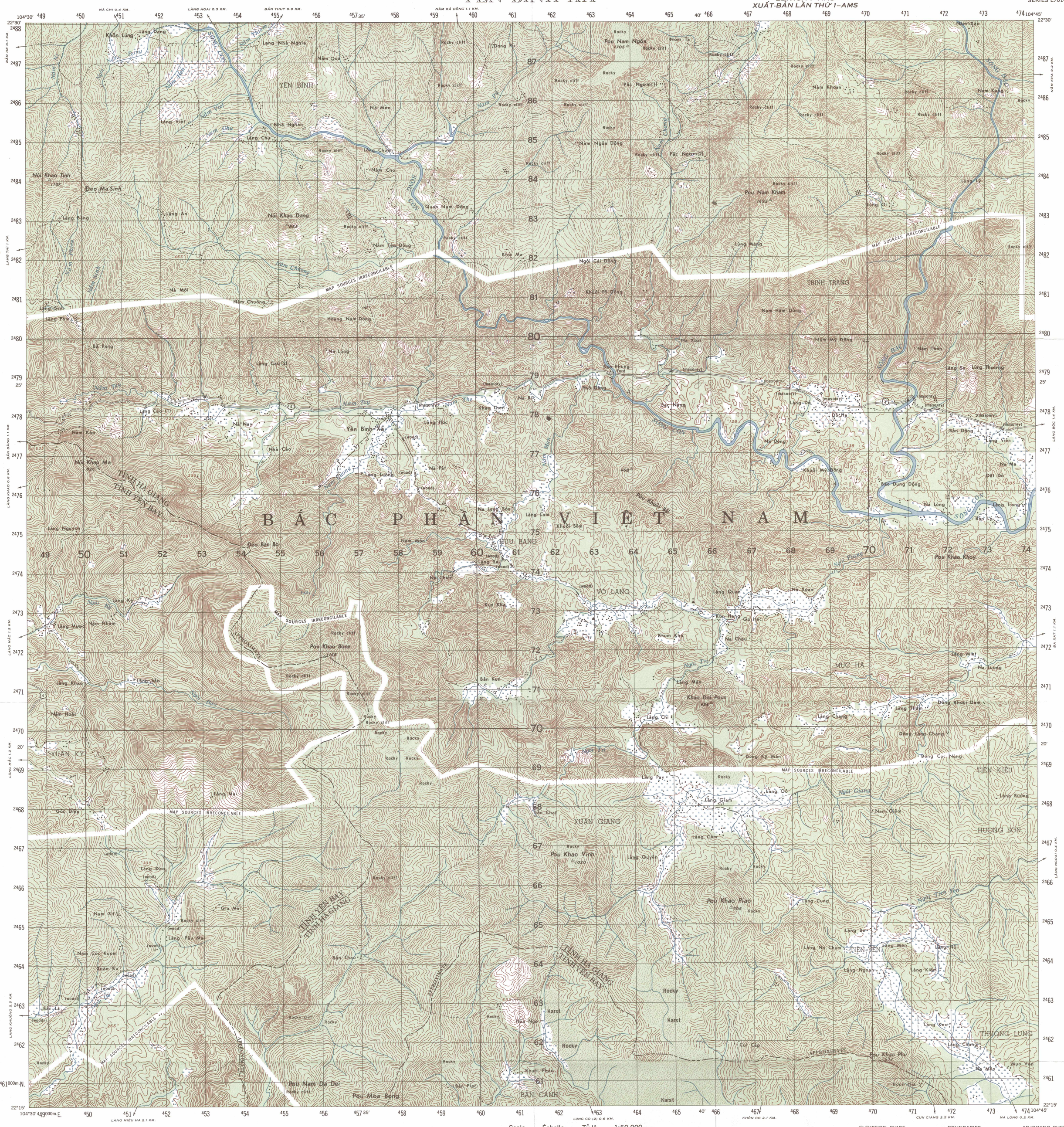

LIMITED DISTRIBUTION Distribution authorized to DoD, IAW 10 U.S.C. SECT. 130 & 455. Release authorized to U.S. DoD contractors, IAW 48 C.F.R. SECT. 252.245-7000. Refer other requests to Headquarters, NIMA, ATTN: Release Officer, Stop P-25. Destroy as "For Official Use Only." "Removal of this caveat is prohibited."

Scale Échelle Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

HIGHEST
HIGH
MEDIUM
LOW

CONTOUR INTERVAL—20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS - 10 METERS
RELIEF PARTIALLY SHOWN BY FORM LINES

ÉQUIDISTANCE DES COURBES: 20 MÈTRES
LES COURBES INTERCALAIRES: 10 MÈTRES
RELIEF PARTIELLEMENT REPRÉSENTÉ PAR LES LIGNES CARACTÉRISTIQUES

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 10 MÉT
MỘT PHẦN ĐỊA-THỂ ĐƯỢC TRÌNH-BÀY BẰNG CÁC ĐƯỜNG BIỂU-DIỄN HÌNH-THỂ

SPHEROID ..... EVEREST
GRID ..... 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM ..... APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL
HORIZONTAL DATUM ..... INDIAN DATUM 1960

ELLIPSOÏDE ..... EVEREST
QUADRILLAGE ..... KILOMÈTRIQUE UTM: FUSEAU 48 (LES LIGNES CHIFFRÉES EN NOIR)
PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR
NIVEAU DE RÉFÉRENCE ..... NIVEAU MOYEN APPROXIMATIF DES MERS
LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE RÉFÉRENCE ..... LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE L'INDE 1960

KHỐI BẦU-DỤC ..... EVEREST
Ô VUÔNG ..... UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐẬM)
HỆ-THỐNG CHIẾU ..... U.T.M.
BÌNH-DIỆN CHUẨN ..... MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH PHỎNG CHỪNG
HỆ-THỐNG TRẮC-CẢU CHUẨN ..... HỆ-THỐNG TRẮC-CẢU ÂN-ĐỘ 1960

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS TO THE NIMA CUSTOMER HELP DESK: 1-800-455-0899, COMMERCIAL 1-314-260-1236, DSN 490-1236, OR WRITE TO: DIRECTOR, NATIONAL IMAGERY AND MAPPING AGENCY, ATTN: CO, 8613 LEE HIGHWAY, FAIRFAX, VA 22031-2137.

PREPARED BY ..... AMS (SX), U.S. ARMY, 1965
CONTROL BY ..... SERVICE GÉOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE
Reprinted by ..... NIMA 11-97

GN
NQ
BV

GRID NORTH
NORD DU QUADRILLAGE
BẮC Ô VUÔNG

1965
G-M ANGLE
ANGLE DE Q-M
GÓC V-T
½°
(10 MILS; MILL; MIL)

MAGNETIC NORTH
NORD MAGNÉTIQUE
BẮC TỪ

TRUE NORTH
NORD GÉOGRAPHIQUE
BẮC ĐỊA-CỰ

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH
SUBTRACT G-M ANGLE

POUR CONVERTIR L'AZIMUT MAGNÉTIQUE EN AZIMUT DU QUADRILLAGE
SOUSTRAIRE L'ANGLE Q-M

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG
TRỪ GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH
ADD G-M ANGLE

POUR CONVERTIR L'AZIMUT DU QUADRILLAGE EN AZIMUT MAGNÉTIQUE
AJOUTER L'ANGLE Q-M

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ
CỘNG THÊM GÓC V-T

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
CONVERGENCE DU QUADRILLAGE POUR LE CENTRE DE LA FEUILLE
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°09′ (3 MILS; MILL; MIL)

ELEVATION GUIDE
GUIDE D'ÉLÉVATION
CHỈ-ĐẪN CAO-ĐỘ

BOUNDARIES
FRONTIÈRES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

A. Bắc Phần, Việt Nam
1. Tỉnh Hà Giang
2. Tỉnh Yên Bái

ADJOINING SHEETS
FEUILLES ADJACENTE
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

5854 II	5954 III	5954 II
5853 I	5953 IV	5953
5853 II	5953 III	5953 II

Sheet 5953 IV falls within NF 48-6 ,1501G, 1:250,000

LEGEND—LÉGENDE—CHÚ-TỪ
MAP INFORMATION AS OF 1964
RENSEIGNEMENTS CARTOGRAPHIQUES 1964
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1964

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width
Sur cette carte une VOIE correspond à une largeur minimum de 2,4 mètres (8 pieds)
Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

ROADS — ROUTES — ĐƯỜNG-SÁ
All weather, hard surface, two or more lanes wide
À toute saison, revêtement dur, deux voies ou plus
Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide
À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince, deux voies ou plus
Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trện hai lối xe đi
All weather, hard surface, one lane wide
À toute saison, revêtement dur, une voie
Đường tráng nhựa, có một lối xe đi
All weather, loose or light surface, one lane wide
À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince, une voie
Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi
Fair or dry weather, loose surface — Par temps sec, à surface meuble — Đường đất
Cart track — Chemin d'exploitation — Đường dùng khai-khẩn
Footpath, trail — Sentier, piste — Đường mòn, đường bộ-hành

RAILROADS — CHEMINS DE FER — ĐƯỜNG XE LỬA
Normal gauge, single track, 1 meter (3′3⅜″) wide; Station
Voie normale, une voie, 1 mètre; Gare, station, halte
Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm
Normal gauge, double track
Voie normale, deux voies
Loại đường thường, hai đường
Narrow gauge, single track
Voie étroite, une voie
Loại đường hẹp, một đường

Horizontal control point
Point géodésique
Điểm trắc-địa

Spot elevation in meters: Checked; Unchecked
Point de cote en mètres: Contrôlé; Non contrôlé
Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại *729 *729

Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide
Canal ou fossé: Moins de 18 mètres de largeur; Plus de 18 mètres de largeur
Kênh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét

Church; Christian shrine; School
Église; Calvaire; École
Nhà thờ; Thánh-tự; Trường học
Temple; Pagoda; Minor pagoda
Temple; Pagode; Pagodon
Đền, miếu; Chùa; Am
Cemetery
Cimetière
Nghĩa-địa
Airfield: All weather; Seasonal
Terrain d'aviation: À toutes saisons; Saisonnier
Sân bay: Đùng quanh năm; Từng mùa
International boundary — Limite d'État — Ranh giới Quốc-gia
Phần boundary — Limite de Phần (Région) — Ranh giới Phần
Tỉnh boundary — Limite de Tỉnh (Province) — Ranh giới Tỉnh
Road on levee — Route en remblai — Đường đắp
Levee; Wall — Levée; Mur — Bờ đắp; Tường
Sand
Sable
Cát
Area name
Nom de la région ou lieu-dit
Tên vùng hay địa-điểm HAO LỒNG
Lake or pond: Perennial; Intermittent
Lac ou étang; Permanent; Périodique
Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa
Masonry dam; Earthen dam
Barrage en maçonnerie; Barrage en terre
Đập xây; Đập đất
Rice; Swamp
Rizière; Marais
Ruộng lúa; Đồng lầy
Land subject to inundation
Terrain inondable
Đất có thể lụt

Built-up area
Agglomération
Thôn-ấp
Village
Village
Làng
Woods or brushwood
Bois ou broussailles
Rừng hay bụi rậm
Plantation
Plantation
Đồn-điền
Nipa; Mangrove
Nipa; Palétuvier
Dừa nước; Cây bần
Bridge
Pont
Cầu
Footbridge
Passerelle
Cầu nhỏ
Ferry
Bac
Phà
Ford
Gué
Chỗ lội qua
Large rapids
Grands rapides
Ghềnh chảy mạnh
Large falls
Grandes chutes
Thác lớn
Small falls
Petites chutes Falls
Thác nhỏ

GLOSSARY—GLOSSAIRE—CỔ-TỪ

Bản	hameau — settlement
Đèo	col — mountain pass
Khao	montagne — mountain
Làng	hameau — settlement
Nam, Năm, Nàm	ruisseau — stream
Ngòi	ruisseau — stream
Núi	montagne — mountain
Pou	montagne, chaîne — mountain, mountain range
Pòu	chaîne — mountain range
Sông	rivière, ruisseau — river, stream

GRID ZONE DESIGNATION
DÉSIGNATION DE LA ZONE DU QUADRILLAGE
MỆNH DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô

48Q
100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
IDENTIFICATION DU CARRÉ DE 100 000 M.
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.

VK

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number:
Les petits chiffres ne sont utilisés que pour donner les coordonnées complètes. N'utiliser que les GROS chiffres de la numérotation du quadrillage.
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con số LỚN của số hiệu ô kẻ vuông.
Example: Exemple: Thí dụ: 261000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS

SAMPLE POINT: EXEMPLE: Thí DỤ: △ 1692

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin or on the line itself.
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself.
Estimate tenths from grid line to point:

RÈGLE POUR OBTENIR LES COORDONNÉES HECTOMÉTRIQUES UTM D'UN POINT DE CETTE FEUILLE

1. Inscrire les lettres qui définissent le carré de 100.000m. où l'on se trouve:
2. Prendre la ligne VERTICALE du quadrillage située le plus près et à GAUCHE du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit en haut, soit en bas de la feuille, soit sur cette ligne elle-même:
Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point:
3. Prendre la ligne HORIZONTALE du quadrillage située le plus près et en DESSOUS du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit à gauche, soit à droite de la feuille, soit sur cette ligne elle-même:
Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point:

PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

THÍ DỤ:
1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa điểm muốn tìm tọa-độ:
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

VK	67	
	5	
	83	
	4	
VK675834		

If reporting beyond 9° N.S or 18° E.W, prefix Grid Zone Designation, as:
Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đầng trước mệnh-danh khu kẻ ô:
Ví dụ: 48QVK675834

NSN 7643014022951
NIMA REF. NO. L701459534
ED. NO. 001

YÊN BÌNH XÃ, VIETNAM